

# ĐÁNH GIÁ CẢM NHẬN CỦA NGƯỜI DÂN BẢO VỆ RỪNG ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

NGUYỄN QUỐC KHÁNH<sup>1,\*</sup>, NGUYỄN HOÀNG ĐÔNG<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

<sup>2</sup>Trường Du lịch, Đại học Huế

\*Email: [nqkhanh.hce@hueuni.edu.vn](mailto:nqkhanh.hce@hueuni.edu.vn)

**Tóm tắt:** Chương trình chi trả dịch vụ môi trường rừng đã được thực hiện tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế từ năm 2010. Nghiên cứu này được thực hiện để làm rõ cảm nhận của người dân về các yếu tố thuộc chương trình này. Huyện A Lưới được chọn có chủ đích vì là huyện có diện tích rừng được chi trả lớn nhất tỉnh. 80 hộ dân được chọn một cách ngẫu nhiên theo danh sách chi trả. Kết quả chỉ ra rằng cảm nhận của người dân đối với các yếu tố công bằng; hiệu quả của cơ chế và giám sát từ chương trình; tài chính và sinh kế là thiếu tích cực. Ngược lại, cảm nhận của người dân về việc yếu tố cung cấp kiến thức và kỹ năng từ chương trình và việc đổi mới thanh toán điện tử là khá tích cực. Nghiên cứu này giúp các nhà hoạch định chính sách hiểu rõ hơn về cảm nhận của người dân đối với các yếu tố thuộc chương trình trong thời gian qua, từ đó đưa ra các điều chỉnh nhằm duy trì và hoàn thiện chương trình này một cách hiệu quả.

**Từ khóa:** Chi trả dịch vụ môi trường rừng, cảm nhận của người dân, Thừa Thiên Huế, A Lưới.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) là một chính sách đột phá tại Việt Nam, là cơ chế đảm bảo lợi ích cho người cung cấp dịch vụ môi trường thông qua việc nhận được bồi hoàn cho chi phí của việc cung cấp những dịch vụ này. Thừa Thiên Huế là một trong những tỉnh được thực hiện thí điểm chi trả DVMTR sớm nhất cả nước. Sau khi nghị định 99/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả DVMTR ra đời và chính thức được áp dụng trên toàn quốc từ 01/2011. Đến nay, Thừa Thiên Huế tiếp tục hoàn thành việc chi trả tiền DVMTR cho các đối tượng chủ rừng là các tổ chức Nhà nước, doanh nghiệp, hộ gia đình, các cá nhân, các cộng đồng dân cư thôn bản,... góp phần quản lý bảo vệ diện tích rừng trên địa bàn tỉnh ổn định và phát triển. Thực hiện văn bản số 7491/BNN-TCLN ngày 26/9/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc trả tiền DVMTR qua tài khoản ngân hàng hoặc giao dịch thanh toán điện tử. Từ năm 2018, với sự hỗ trợ của dự án Rừng và Đồng bằng, tỉnh Thừa Thiên Huế bắt đầu áp dụng thí điểm hình thức chi trả DVMTR qua Viettelpay, đồng thời với chi trả tiền DVMTR qua Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Để chương trình chi trả DVMTR tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế ngày càng hoàn thiện hơn, chúng tôi tiến hành đánh giá một cách độc lập về cảm nhận của người dân đối với các yếu tố thuộc về chương trình DVMTR trong bối cảnh đổi mới chi trả điện tử hai năm gần đây. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện một số yếu tố thuộc chương trình chi trả DVMTR.

## 2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

### 2.1. Cơ sở lý thuyết

Chi trả dịch vụ môi trường rừng là quá trình giao dịch tự nguyện được thực hiện bởi ít nhất một người mua và một người bán DVMTR, khi và chỉ khi người bán đảm bảo cung cấp DVMTR đó một cách hợp lý (Wunder, 2005). Chi trả dịch vụ môi trường rừng là quan hệ cung ứng và chi trả giữa bên sử dụng DVMTR trả tiền cho bên cung ứng DVMTR theo quy định (Nghị định 99/2010/NĐ-CP).

Đã có một số các nghiên cứu về việc đánh giá cảm nhận của người dân bảo vệ rừng liên quan về các yếu tố thuộc chương trình. Nhìn chung, phần lớn các nghiên cứu hiện có đã nhấn mạnh vào một số nhóm yếu tố bao gồm yếu tố “Cảm nhận về sự công bằng” (Equity perception), “Cảm nhận về sự hỗ trợ kiến thức và kỹ năng” (Knowledge and skill perception), “Cảm nhận về sự hiệu quả của cơ chế và giám sát” (Enforcement and Monitoring Perception), “cảm nhận về tài chính và sinh kế” (Livelihood and financial perception), “cảm nhận về việc chi trả điện tử” (Epayment perception).

Cảm nhận người dân bảo vệ rừng về việc thực hiện chương trình được phản ánh bởi vấn đề công bằng, cung cấp kiến thức và kỹ năng thu được từ chương trình và việc thực thi chương trình, là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến thực thi của hộ gia đình vào chương trình bảo tồn rừng. Về yếu tố công bằng, Loft và cộng sự (2017) chỉ ra rằng nếu chương trình chi trả DVMTR được thực hiện một cách thiếu công bằng, một số nông dân có thể từ chối tham gia chương trình chi trả DVMTR trong khi những người tham gia hiện tại có thể rời khỏi chương trình trong thời gian tới. Tương tự, các cộng đồng địa phương dường như có rất ít động lực để bảo tồn đa dạng sinh học nếu họ nhận thức rằng họ không được chia sẻ lợi ích một cách công bằng (Tisdell, 1998). Đối với yếu tố cung cấp kiến thức và kỹ năng từ chương trình, Frick và cộng sự (2004) kết luận rằng một chương trình bảo tồn rừng nếu chú trọng đúng mức đến việc củng cố kiến thức về môi trường thì có thể đạt được những kết quả đầy hứa hẹn trong việc thúc đẩy hành vi bảo tồn rừng. Về việc thực thi chương trình, Pagdee và cộng sự (2006) đã tiến hành xem xét các tài liệu hiện có về lâm nghiệp và kết luận rằng trong số các yếu tố cảm nhận, yếu tố “sự hiệu quả về cơ chế và giám sát” là một trong những yếu tố có mối liên hệ chặt chẽ nhất với những thành công trong quản lý rừng.

Yếu tố “cảm nhận về tài chính và sinh kế” như đóng góp của lâm sản vào thu nhập hộ gia đình và số tiền chi trả của chương trình được cho là có ảnh hưởng đến việc thực thi chương trình chi trả dịch vụ môi trường rừng. Điển hình là, Trinh và Ranola Jr (2010) nhận thấy rằng sự đóng góp của lâm sản vào thu nhập hộ gia đình cao hơn dường như làm tăng sự tham gia của người dân vào các chương trình bảo tồn rừng. Bên cạnh đó, Tisdell (1998) nhận thấy rằng chương trình “bảo tồn đa dạng sinh học” nếu hỗ trợ tiền chi trả ít có thể dẫn đến việc giảm động lực trong việc khuyến khích cộng đồng địa phương bảo vệ hệ sinh thái. Tương tự, Klapproth và Johnson (2001) đã chứng minh rằng các biện pháp khuyến khích về tài chính trực tiếp có khả năng tăng cường sự sẵn lòng của các chủ đất trong việc tham gia vào một chương trình bảo tồn.

Đối yếu tố chi trả điện tử, Đặng Quang Hưng (2020) chỉ ra rằng việc đổi mới chi trả được người dân đánh giá hài lòng và rất hài lòng với tỷ lệ rất cao. Người dân rất thích sử dụng công cụ đổi mới chi trả này trong công tác chi trả dịch vụ môi trường rừng ở các tỉnh Sơn La, Yên Bái, Thanh Hóa, Lâm Đồng qua báo cáo dự án Rừng và Đồng Bằng. Đã có những lợi ích nhất định trong việc đổi mới chi trả điện tử, tuy nhiên bên cạnh đó cũng có một hộ dân không hài lòng do việc di chuyển đến các địa điểm chi trả điện tử khá xa, so với hình thức chi trả tiền mặt truyền thống.

Tóm lại, các nghiên cứu hiện có đã chứng minh rằng các hoạt động thực thi chương trình Chi trả

dịch vụ môi trường rừng có thể được thúc đẩy bởi nhiều yếu tố khác nhau bao gồm yếu tố yếu tố “cảm nhận về sự công bằng”, “cảm nhận về sự hỗ trợ kiến thức và kỹ năng”, “cảm nhận về sự hiệu quả của cơ chế và giám sát”, “cảm nhận về tài chính và sinh kế”, “cảm nhận về việc chi trả điện tử”.

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện thông qua 2 giai đoạn chính :

Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện thông qua phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được tiến hành bằng cách phỏng vấn KII một số cán bộ quản lý thuộc chương trình. Nội dung nghiên cứu định tính thảo luận bao gồm các vấn đề bất cập, tồn tại liên quan đến chính sách đang thực thi như quy định, cơ chế giám sát, sự phân bổ quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ, các vấn đề liên quan đến thủ tục chi trả, chi trả điện tử... Sau đó, phỏng vấn nhóm được thực hiện với khoảng 2 nhóm thuộc hai huyện khác nhau, mỗi nhóm 5 hộ dân bảo vệ rừng từ đó xây dựng thang đo nháp, tiếp theo nghiên cứu định lượng thực hiện phỏng vấn 10 hộ dân để hiệu chỉnh thang đo.

Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng tiến hành ngay khi bảng câu hỏi được chỉnh sửa từ kết quả nghiên cứu sơ bộ. Mẫu điều tra trong nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên đơn giản theo danh sách chi trả năm 2021 với 80 hộ dân hiện đang tham gia chương trình. Các phát biểu về các yếu tố thuộc chương trình trong bảng câu hỏi được thiết kế theo dạng thang đo Likert 5 mức độ: từ (1) “rất không đồng ý” đến (5) “rất không ý”. Bảng câu hỏi do đối tượng được khảo sát trực tiếp và là công cụ chính để thu thập dữ liệu. Dữ liệu thu thập được xử lý, phân tích theo các phương pháp phân tổ, thông kê mô tả các đại lượng bằng phần mềm SPSS 20.0 và EXCEL.

Đề tài lựa chọn 2 xã Hồng Thượng và Hương Phong để thực hiện cuộc khảo sát bởi hai xã này có số lượng người dân tham gia chương trình thuộc loại lớn nhất địa bàn huyện với 162 hộ dân thuộc xã Hồng Thượng và 148 hộ dân thuộc xã Hương Phong. Kích thước mẫu được tính theo công thức Yamane (1967):  $n = N/(1+N*e)$ . Với N là kích thước tổng thể, e là giới hạn mẫu bị lỗi, trong nghiên cứu này sử dụng  $e = 10\%$ . Theo số liệu tổng hợp từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (2021), có khoảng 750 hộ dân ở huyện A Lưới tham gia chương trình. Do đó, kích cỡ mẫu mà tác giả lựa chọn là 80 là hoàn toàn phù hợp trong bối cảnh đi lại tiếp cận các hộ dân là rất khó khăn do địa bàn nghiên cứu thuộc vùng sâu, vùng xa.

## 2.3. Cảm nhận của người dân đối với các yếu tố thuộc chương trình trong bối cảnh đổi mới chi trả tại huyện A Lưới – tỉnh Thừa Thiên Huế.

Đặc điểm mẫu nghiên cứu: A Lưới là huyện miền núi biên giới phía Tây của tỉnh Thừa Thiên Huế, có diện tích rừng chi trả lớn nhất trong tất cả các huyện ở tỉnh Thừa Thiên Huế (Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rung, 2022). Tổng số mẫu điều tra là 80 mẫu được thực hiện trên 2 xã là Hồng Thượng và Hương Phong. Khảo sát các hộ gia đình đang được nhận tiền chi trả DVMTR, chúng tôi thấy rằng có 28,8% là người dân tộc Kinh, còn lại 71,2% là đồng bào thiểu số Pako, Tà Ôi và Ko Tu (bảng 1). Khảo sát cho thấy người đi bảo vệ rừng là chủ gia đình, chủ yếu là nam giới (chiếm 95%). Đây là một điều dễ hiểu bởi việc đi tuần tra bảo vệ rừng đòi hỏi sức khỏe phải tốt.

Để thu thập thông tin về cảm nhận của người dân về các yếu tố thuộc chương trình, chúng tôi thực hiện việc khảo sát trực tiếp ý kiến người dân qua bảng hỏi được thiết kế sẵn. Kết quả khảo sát về cảm nhận của người dân được thể hiện ở bảng 2 bên dưới.

Từ kết quả kết quả khảo sát phân tích cảm nhận của người dân bảo vệ rừng đối với chương trình chi trả DVMTR và phân tích những thuận lợi khó khăn tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế đã chỉ ra những phát hiện sau:

- Cốc hộ dồn đi bảo vệ rừng (chiếm 62,5% trong tổng số mẫu) cảm thấy chưa bằng về việc một số người trong nhóm ít đi tuần tra bảo vệ. Cảm nhận khung cảnh bằng này cũn xảy ra đối với việc số tiền họ (chiếm 42,5% trong tổng số mẫu quan sát) nhận được thấp hơn rất nhiều so với cốc vụng, xót khóc do đợn giờ chi trả tròn 1 ha của họ rất thấp, hơn thấp nhiều so với cốc xót khóc.

Bảng 1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Đặc điểm	Phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	76	95.0
	Nữ	4	5.0
Độ tuổi	Dưới 25	10	12.5
	Từ 25 - 40	48	60.0
	Từ 40 - 55	17	21.3
	Trên 55	5	6.2
Dân tộc	Kinh	23	28.8
	Pa Ko	39	48.8
	Tà Ôi	13	16.3
	Ko Tu	5	6.1

(Nguồn số liệu điều tra năm 2022)

- Tỷ lệ không nhỏ (chiếm 71,3% trong tổng số mẫu khảo sát) các hộ dân có ý kiến cho rằng công sức mà họ đi tuần tra bảo vệ rừng lớn hơn rất nhiều so với số tiền mà họ nhận được. Họ cho rằng nếu một ngày đi làm thuê (8 giờ) có thể kiếm được nhiều tiền hơn. Trong khi số giờ họ đi tuần tra nhiều hơn 8 giờ, nhưng lại nhận được số tiền thấp hơn. Bên cạnh đó, họ cần phải sắm các dụng cụ đi rừng như áo mưa, giày dép, và mang theo thức ăn khi đi tuần tra. Phần lớn người dân không còn nhận thấy việc tham gia tuần tra bảo vệ rừng là một nguồn sinh kế mới nữa. Giá trị lâm sản ngoài gỗ, cũng như củi đốt chỉ được một số người ít người dân khai thác.

- Về yếu tố “cảm nhận về hiệu quả của cơ chế giám sát”, 62,5% trong tổng số các hộ dân khảo sát cảm thấy các quy định chưa rõ ràng chặt chẽ cũng như hiệu quả của cơ chế giám sát việc đi bảo vệ rừng trong chương trình chưa cao, cần phải cải thiện. Bên cạnh đó, vẫn còn một số vấn đề về việc giải đáp thắc mắc chưa rõ ràng từ cán bộ chương trình với tỷ lệ 55,3% hộ dân không hài lòng về vấn đề này. Đến nay, chủ rừng vẫn chưa hiểu cụ thể cách thức xác định tiền chi trả hàng năm, xác định hệ số K cho từng lô rừng, phần lớn chủ rừng không nắm được trình tự thủ tục thanh toán tiền chi trả DVMTR. Thủ tục thanh toán tiền chi trả DVMTR còn quá phức tạp với chủ rừng là hộ gia đình, nhóm hộ, cộng đồng dân cư.

- Chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm của các bên liên quan trong quá trình thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Các bên liên quan chỉ mới tập trung nâng cao năng lực cho chủ rừng thông qua Ban quản lý rừng cộng đồng, nhóm hộ chứ chưa triển khai đầy đủ cho từng thành viên của chủ rừng.

Bảng 2. Cảm nhận của người dân đối với các yếu tố thuộc chương trình chi trả DVMTR

<b>Cảm nhận về sự công bằng(Equity perception)</b>	Mean	S.D	Min	Max
Công sức của tôi và của các người/hộ khác tôi thấy hài lòng/công bằng	2,58	0,88	2	5
Số tiền nhận được của tôi và của các hộ khác, tôi thấy công bằng/hài lòng	2,81	1,01	1	5
Dù không được đóng góp ý kiến về bản hợp đồng, tôi vẫn thấy công bằng	4,03	0,87	2	5
Việc xác định diện tích rừng chi trả như vậy là hài lòng/công bằng	4,15	0,80	2	5
<b>Cảm nhận về hỗ trợ kiến thức và kỹ năng</b>	Mean	S.D	Min	Max
Việc tập huấn về kiến thức và kỹ năng tuần tra rừng là hữu ích	4,16	0,74	1	5
Nội dung của lớp tập huấn về kỹ năng tuần tra bảo vệ rừng rất dễ hiểu	4,20	0,72	2	5
Khoảng thời gian (trong năm) tổ chức lớp tập huấn là phù hợp	4,16	0,77	2	5
Số lượng lớp tập huấn trong năm là vừa đủ	4,23	0,76	2	5
Địa điểm tổ chức lớp tập huấn là phù hợp (không quá xa so với nhà)	4,34	0,67	2	5
Trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ tập huấn rất tốt	4,31	0,77	2	5
<b>Cảm nhận về sự hiệu quả của cơ chế giám sát</b>	Mean	S.D	Min	Max
Quy định trong hợp đồng chương trình chi trả DVMTR là rõ ràng	2,73	1,16	1	5
Hình phạt đối với việc không đi tuần tra rừng là thích đáng	4,40	0,84	1	5
Việc đánh giá (kết quả) về việc thực hiện việc bảo vệ rừng là hợp lý	4,25	0,82	2	5
Tần suất giám sát quá trình đi bảo vệ rừng là thường xuyên	2,29	0,86	1	5
Cán bộ chương trình giải đáp thích đáng khi anh/chị có thắc mắc	2,65	0,89	1	5
<b>Cảm nhận về yếu tố tài chính và sinh kế</b>	Mean	S.D	Min	Max
Tôi hài lòng về số tiền chi trả nhận được hàng năm	2,48	0,86	1	5
Tăng thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ ( mây, măng, nứa, mật ong,...)	2,48	0,76	2	5
Cung cấp nguyên vật liệu để sửa chữa nhà, làm các vật dụng trong nhà	1,84	0,82	1	4
Cung cấp thực phẩm cho gia đình (măng, chuối, rau, ốc, bắp chuối,...)	2,34	0,99	1	5
Cung cấp củi làm chất đốt cho gia đình	2,55	0,83	2	5
Tham gia chương trình là một nguồn sinh kế mới cho gia đình tôi	2,45	0,83	1	5
<b>Cảm nhận về việc chi trả điện tử</b>	Mean	S.D	Min	Max
Chi trả điện tử giúp việc nhận tiền được nhanh hơn so với cách truyền thống	3,89	1,16	1	5
Chi trả điện tử giúp việc nhận tiền dễ dàng hơn (về mặt thủ tục)	3,21	1,11	1	5
Chi trả điện tử giúp việc nhận tiền chi trả minh bạch hơn	4,20	0,86	1	5
Chi trả điện tử giúp dễ theo dõi tiền bạc hơn (dòng tiền)	4,30	0,88	1	5
Chi trả điện tử dễ dàng sử dụng (thiết bị, thao tác)	4,25	0,86	2	5
Các điểm rút tiền là thuận tiện	4,21	0,96	2	5
<b>Cảm nhận chung về chương trình</b>	Mean	S.D	Min	Max
Nhìn chung, tôi rất hài lòng về chương trình chi trả DVMTR	3,63	1,31	1	5
Trong thời gian tới, tôi sẽ tiếp tục tham gia chương trình	3,63	0,96	2	5
Tôi sẽ tiếp tục đề con cái tiếp tục thay thế tham gia chương trình.	3,31	1,13	1	5

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2022

### 3. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

#### 3.1. Kết luận

Qua quá trình nghiên cứu “Đánh giá cảm nhận của người dân bảo vệ rừng đối với chương trình

chi trả DVMTR trên địa bàn huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế”, có thể đi đến một số kết luận rằng: qua hơn 8 năm triển khai thực hiện, đến nay chính sách chi trả DVMTR đã thực sự đi vào đời sống của người dân tham gia bảo vệ rừng trên địa bàn huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế, tiền chi trả DVMTR là nguồn lực lớn tạo động lực để huy động sức mạnh của cộng đồng tham gia bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên rừng, góp phần giải quyết việc làm, ổn định định canh định cư, xóa đói giảm nghèo và góp phần phát triển kinh tế – xã hội. Nguồn tiền chi trả DVMTR được chi trả đúng đối tượng, rõ ràng, minh bạch. Bên cạnh đó, cảm nhận của người dân bảo vệ rừng về các yếu tố “sự công bằng”, “hiệu quả của cơ chế giám sát”, “tài chính và sinh kế” đang có sự thiếu tích cực. Ngược lại, yếu tố “hỗ trợ kiến thức và kỹ năng” và “chi trả điện tử” lại có cảm nhận khá tích cực từ phía người dân tham gia chương trình. Đây là cơ sở cho các nhà nghiên cứu đưa ra giải pháp cũng như cơ quan chức năng liên quan tham khảo để đưa ra các điều chỉnh về chính sách hợp lý hơn.

### 3.2. Đề xuất

- Cần có quy định cụ thể về trách nhiệm của các bên tham gia thực thi chính sách chi trả DVMTR. Chẳng hạn như đối với chủ rừng không thực hiện tốt trách nhiệm của mình để rừng bị phá, bị khai thác trái phép cần gia hạn thời gian chi trả từ 06 tháng hoặc 12 tháng.
- Cần có quy định cụ thể cho việc các thành viên trong cộng đồng, nhóm hộ, hộ cá nhân không đi bảo vệ trong một năm, có chế tài cụ thể nhằm thúc đẩy việc đi bảo vệ rừng một cách rõ ràng.
- Hướng dẫn chủ rừng thực hiện thủ tục thanh toán tiền chi trả DVMTR đến khi các chủ rừng là hộ gia đình, nhóm hộ và cộng đồng dân cư có thể thực hiện thành thạo.
- Đơn giản hóa thủ tục thanh toán tiền chi trả DVMTR hơn nữa.
- Hạt Kiểm lâm tiếp tục sử dụng hiệu quả công nghệ GIS và viễn thám trong công tác theo dõi diễn biến tài nguyên rừng nhằm xác định chính xác diện tích rừng được chi trả DVMTR hàng năm.
- Ủy ban nhân dân xã tăng cường kiểm tra giám sát việc triển khai thực hiện kế hoạch bảo vệ rừng của chủ rừng, đồng thời tìm kiếm các mô hình phát triển sinh kế hiệu quả trong và ngoài huyện, ngoài tỉnh nhằm khuyến khích chủ rừng sử dụng kinh phí chi trả DVMTR lồng ghép với các nguồn hỗ trợ khác để tham gia phát triển sản xuất gắn với diện tích rừng giao tạo công ăn việc làm từng bước tạo lập sinh kế cho người dân sống được bằng nghề rừng, tăng thêm thu nhập và bảo vệ rừng bền vững.
- Các chủ rừng với vai trò là bên bán dịch vụ, chủ rừng cần thiết phải xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động bảo vệ rừng được giao một cách hiệu quả, đồng thời có phương án làm giàu rừng từ kinh phí chi trả DVMTR để ngày càng nâng cao giá trị, chất lượng dịch vụ được cung cấp.

### 3.3. Ý nghĩa

Về mặt khoa học: Nghiên cứu này bổ sung và hoàn thiện các thang đo về đo lường sự cảm nhận của các yếu tố thuộc chương trình chi trả DVMTR, đặc biệt là lý luận về các yếu tố thuộc chương trình này.

Về mặt thực tiễn: Đây là nghiên cứu về cảm nhận của người dân trong bối cảnh đổi mới chi trả điện tử được thực hiện hơn hai năm gần đây của chương trình chi trả DVMTR tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Kết quả nghiên cứu giúp các nhà quản lý chính sách có cái nhìn thực tế trong việc hoàn thiện chương trình này.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2010). *Nghị định số 99/2010/NĐ-CP, ngày 24 tháng 09 năm 2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng*. Hà Nội.
- [2] Đặng Quan Hưng, Đánh giá thí điểm các công cụ thanh toán điện tử, tài khoản ngân hàng và bưu điện trong Chi trả DVMTR tại tỉnh Sơn La (2020). *Báo cáo Dự án Rừng và Đồng Bằng Việt Nam do USAID tài trợ*, Sơn La.
- [3] Frick, J., F. G. Kaiser and M. Wilson (2004). Environmental knowledge and conservation behaviour: Exploring prevalence and structure in a representative sample, *Personality and Individual Differences* 37 (8): 1597-1613.
- [4] Klapproth, J. C. and J. E. Johnson (2001). *Understanding the science behind riparian forest buffers: Factors influencing adoption Virginia State University, USA*.
- [5] Loft, L., D. N. Le, T. T. Pham, A. L. Yang, J. S. Tjajadi and G. Y. Wong (2017). Whose Equity Matters? National to Local Equity Perceptions in Vietnam's Payments for Forest Ecosystem Services Scheme. *Ecological Economics* 135: 164-175.
- [6] Pagdee, A., Y.-s. Kim and P. J. Daugherty (2006). What makes community forest management successful: a meta-study from community forests throughout the world. *Society and Natural Resources* 19 (1): 33-52.
- [7] Tisdell, C. (1998). Biodiversity, conservation and sustainable development. *EDWARD ELGAR PUBLISHING, WILLISTON, VT 05495-0080 (USA)*.
- [8] Trinh, Q. T. and R. Ranola Jr. (2010). Decision making by upland farmers on forest management in the northwest mountainous region of Vietnam. *Journal of ISSAAS (International Society for Southeast Asian Agricultural Sciences)* 16 (1): 68-82.
- [9] Wunder, S. (2005). Payments for environmental services: some nuts and bolts. *Center for International Forestry Research (CIFOR)*.
- [10] Yamane, T. (1967). *Statistics: An introductory analysis (2nd ed.)*. New York: Harper and Row.

**Title:** HOUSEHOLD PERCEPTION TOWARDS PAYMENT FOR FOREST ENVIRONMENTAL SERVICES PROGRAM: A LUOI DISTRICT, THUA THIEN HUE PROVINCE, VIETNAM

**Abstract:** The Payment for Forest Environmental Services (PFES) program has been implemented in A Luoi district, Thua Thien Hue Province since 2010. The household perception of PFES factors was investigated. A Luoi district was selected purposively because it had the largest PFES forest area. Data were obtained from a random sample of 80 households. The results indicated that factors of PFES management including equity; enforcement and monitoring; finance and livelihoods were perceived negatively by PFES households. In contrast, household perception of providing knowledge and skills, and electronic payment factors were positive. Therefore, it is essential for policymakers to have an adequate understanding the household perception of each PFES factor in order to craft more effective policies for the performance enhancement of the program.

**Keywords:** Payment for Forest Environmental Services, household perception, Thua Thien Hue, A Luoi.